

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI**

**Số: 6037/UBND-TN**  
V/v tham mưu báo cáo kết quả  
thực hiện quy hoạch sử dụng đất

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*TP. Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 10 năm 2018*

Kính gửi: Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố.

Theo nội dung đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi tại Công văn số 4630/STNMT-QLĐĐ ngày 05/10/2018 về việc báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất (có bản photo kèm theo); Chủ tịch UBND thành phố có ý kiến chỉ đạo như sau:

Giao phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, tổng hợp, tham mưu UBND thành phố báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện theo nội dung đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn nêu trên theo đúng thời gian quy định (Đồng gửi file số vào địa chỉ mail [tdquang1980@gmail.com](mailto:tdquang1980@gmail.com)).

Đề nghị Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, PCT UBND TP;
- C, PCVP, CV (TN);
- Lưu VT, lh(10).

**TL. CHỦ TỊCH  
KT CHÁNH VĂN PHÒNG  
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



**Nguyễn Thị Minh Trang**

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4630/STNMT- QLĐĐ

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 10 năm 2018

Về việc báo cáo kết quả thực  
hiện quy hoạch sử dụng đất

VP: HDND VÀ UBND TP. QUẢNG NGÃI	
ĐẾN	Số : 5707
	Ngày : 08/10/2018
	Chuyên: Kế hoạch

Kính gửi: UBND các huyện, thành phố Quảng Ngãi.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 5917/UBND-NNTN ngày 02/10/2018 về việc báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; cụ thể UBND tỉnh giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thành phố tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh theo nội dung Công văn số 5211/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 25/9/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị UBND các huyện, thành phố chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức, tổng hợp kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện báo cáo các kết quả thực hiện gửi Sở Tài nguyên và Môi trường **trước ngày 08/10/2018** để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh; đồng thời gửi file số về địa chỉ mail: [tdquang1980@gmail.com](mailto:tdquang1980@gmail.com).

(có biểu mẫu kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất kèm theo)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- GĐ, PGĐ Sở TN&MT (đ/c Hiền);
- VP Sở, QLĐĐ;
- Lưu: VT.



Phí Quang Hiền

**Phụ lục 1**  
**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT**

(trường)

Chỉ tiêu	Diện tích (ha)		Kế hoạch đến năm 2018 : <i>được duyệt</i> (ha)	So sánh	
	Đến 31/12/2017	Ước thực hiện đến 31/12/2018		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	6 = (3)*100/(4)
<b>1. Đất nông nghiệp</b>					
Trong đó:					
1.1. Đất trồng lúa					
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>					
1.2. Đất trồng cây hàng năm khác					
1.3. Đất trồng cây lâu năm					
1.4. Đất rừng phòng hộ					
1.5. Đất rừng đặc dụng					
1.6. Đất rừng sản xuất					
1.7. Đất nuôi trồng thủy sản					
1.8. Đất làm muối					
<b>2. Đất phi nông nghiệp</b>					
Trong đó:					
2.1. Đất quốc phòng					
2.2. Đất an ninh					
2.3. Đất khu công nghiệp					
2.4. Đất khu chế xuất					
2.5. Đất cụm công nghiệp					
2.6. Đất thương mại dịch vụ					
2.7. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
2.8. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
2.9. Đất phát triển hạ tầng					
- Đất cơ sở văn hóa					
- Đất cơ sở y tế					
- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo					
- Đất cơ sở thể dục - thể thao					
2.10. Đất cổ di tích, danh thắng					
2.11. Đất bãi thải, xử lý chất thải					
2.12. Đất ở tại nông thôn					
2.13. Đất ở tại đô thị					
2.14. Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
2.15. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp					
2.16. Đất xây dựng cơ sở ngoại giao					
2.17. Đất cơ sở tôn giáo					
2.18. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng					
<b>3. Đất chưa sử dụng</b>					
3.1. Đất chưa sử dụng còn lại					
3.2. Diện tích đưa vào sử dụng					
<b>4. Đất khu công nghệ cao</b>					
<b>5. Đất khu kinh tế</b>					
<b>6. Đất đô thị</b>					

**Phụ lục 2**  
**KẾT QUẢ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT**

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch được duyệt (ha)			Thực hiện (ha)		
		2016	2017	2018	2016	2017	Ước thực hiện đến 31/12/2018
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp						
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác						
1.3	Đất trồng cây lâu năm						
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối						
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác						
2.9	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác						
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở						

**Phụ lục 3**  
**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐUA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG**

STT	Mục đích sử dụng đất	Kế hoạch được duyệt (ha)			Thực hiện (ha)		
		2016	2017	2018	2016	2017	Ước thực hiện đến 31/12/2018
1	<b>Đất nông nghiệp</b>						
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>						
1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.3	Đất rừng phòng hộ						
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất						
1.6	Đất làm muối						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản						
1.8	Đất nông nghiệp khác						
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>						
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp						
2.6	Đất thương mại dịch vụ						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất phát triển hạ tầng						
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.13	Đất ở tại nông thôn						
2.14	Đất ở tại đô thị						
2.15	Đất trụ sở cơ quan						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.16	Đất cơ sở tôn giáo						
2.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng						
3	<b>Đất khu công nghệ cao</b>						
4	<b>Đất khu kinh tế</b>						
5	<b>Đất đô thị</b>						